

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 20/01/2025



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

## MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	20
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Giữa tháng 01/2025, giá cà phê thế giới tăng khi đồng USD yếu thúc đẩy hoạt động mua bù thiếu trong các hợp đồng cà phê kỳ hạn.
- ▶ Hạt tiêu: Trong nửa đầu tháng 01/2025, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bra-xin tăng so với cuối năm 2024.
- ▶ Hạt điều: Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia đạt 815 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 31% về trị giá so với năm 2023. 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a đạt 53,33 nghìn tấn, trị giá 102,51 triệu USD, tăng 101,3% về lượng và tăng 134,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thủy sản: Sản lượng đánh bắt cá thịt trắng tự nhiên tại EU giảm và giá tăng cao đã mở ra cơ hội mới cho các sản phẩm cá thịt trắng nuôi trồng, trong đó có cá tra. Giá cá ngừ tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo giảm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Căm-pu-chia đạt 3,13 triệu USD, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2023. Các nhà sản xuất đồ nội thất In-đô-nê-xi-a lạc quan về triển vọng kinh doanh trong năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 17/01/2025 giảm 2.200 – 2.600 đồng/kg so với đầu năm 2025, xuống mức 116.500 – 117.300 đồng/kg. Tháng 12/2024, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,71% trong 11 tháng năm 2023 xuống mức 6,96% trong 11 tháng năm 2024.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước 19 ngày đầu tháng 01/2025 giảm 2.000-5.500 đồng/kg so với thời điểm cuối năm 2024. Năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 44,4% về trị giá so với năm 2023. Giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 đã đạt đến mức cao kỷ lục từ trước tới nay. Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Mỹ trong 11 tháng năm 2024, với thị phần chiếm 78,03% tổng lượng và 77,61% tổng trị giá nhập khẩu hạt tiêu vào Mỹ, tăng so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Hạt điều: Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 723,8 nghìn tấn, trị

giá 4,34 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với năm 2023. Đây là năm đầu tiên xuất khẩu hạt điều vượt ngưỡng 4 tỷ USD. Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều của Việt Nam trong 11 tháng năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 88,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

▶ Thủy sản: Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 2,39 triệu tấn, trị giá 10,04 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với năm 2023. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2025 sẽ duy trì ở mức trên 10 tỷ USD. Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất theo lượng và thứ 5 theo trị giá cho Hoa Kỳ, chiếm 11,7% về lượng và chiếm 7% về trị giá trong tổng nhập khẩu của thị trường này.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 01/2025, giá cà phê thế giới tăng khi đồng USD yếu thúc đẩy hoạt động mua bù thiếu trong các hợp đồng cà phê kỳ hạn.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 17/01/2025 giảm 2.200 – 2.600 đồng/kg so với đầu năm 2025, xuống mức 116.500 – 117.300 đồng/kg.
- ▶ Tháng 12/2024, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,71% trong 11 tháng năm 2023 xuống mức 6,96% trong 11 tháng năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

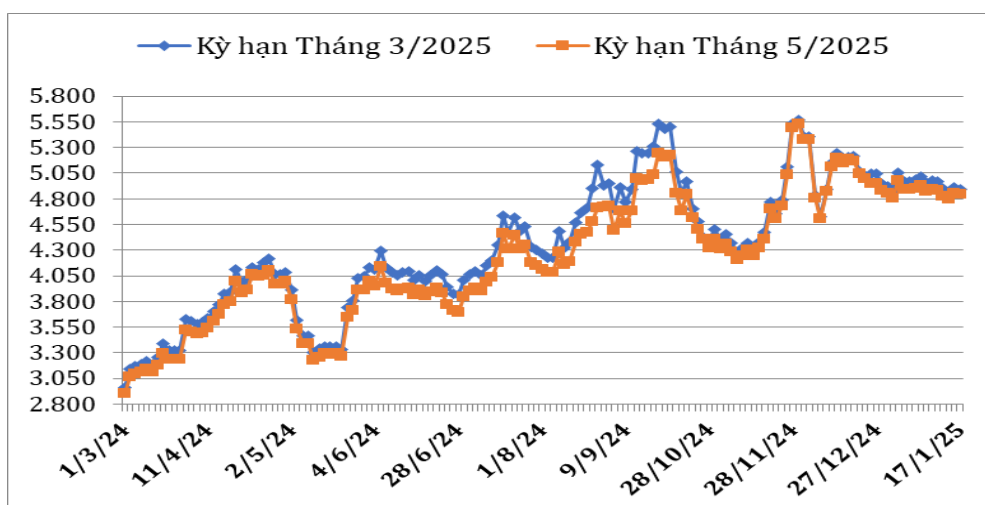
Những ngày giữa tháng 01/2025, giá cà phê thế giới tăng khi đồng USD yếu thúc đẩy hoạt động mua bù thiếu trong các hợp đồng cà phê kỳ hạn.

Theo các chuyên gia, giá cước vận tải là một trong những lý do khiến cà phê toàn cầu tăng giá. Đồng thời, theo dữ liệu từ Chính phủ Bra-xin, xuất khẩu cà phê của quốc gia này trong tháng 12/2024 đạt 200.000 tấn,

giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tình trạng tắc cảng nghiêm trọng tại Bra-xin khiến hoạt động logistics gặp nhiều khó khăn tại các cảng xuất khẩu, khiến giá cà phê tăng lên.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 17/01/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 0,3% và 0,9% so với ngày 01/01/2025, lên mức 4.889 USD/tấn và 4.846 USD/tấn.

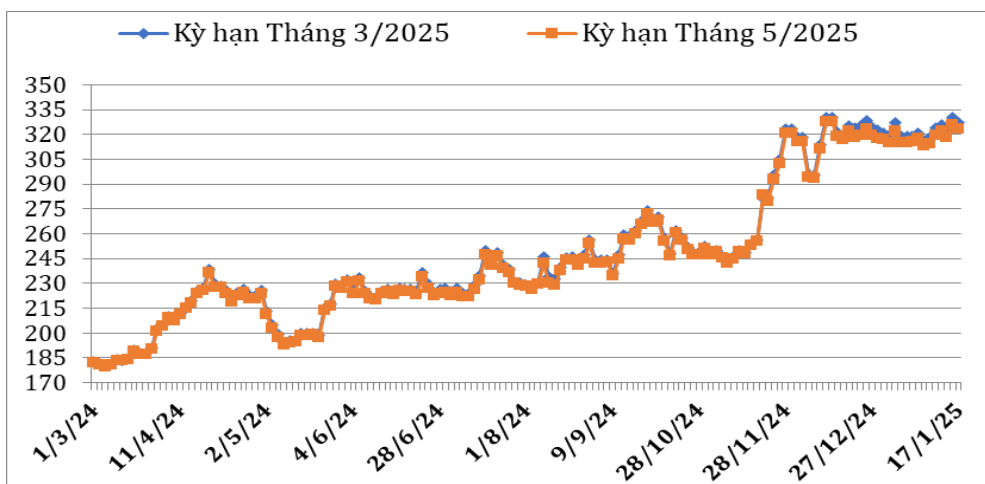
## Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 17/01/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 2,3% và 2,6% so với ngày 01/01/2025, lên mức 327,15 Uscent/lb và 323,15 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 17/01/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 1,6% và 1,3% so với ngày 01/01/2025, lên mức 406,2 Uscent/lb và 400,0 Uscent/lb.

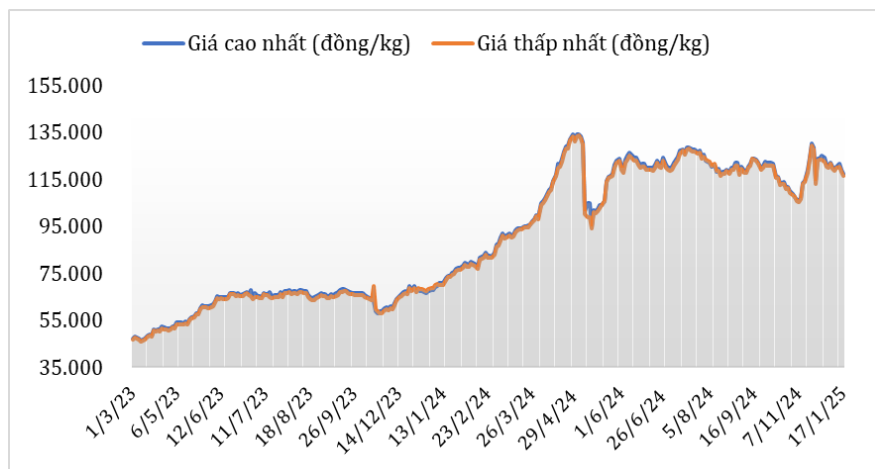
## TRONG NƯỚC: SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ NIÊN VỤ MỚI DỰ KIẾN GIẢM 5% SO VỚI NIÊN VỤ TRƯỚC

Những ngày giữa tháng 01/2025, tiến độ thu hoạch cà phê ở các tỉnh Tây Nguyên đã hoàn thành hơn 70% diện tích và sẽ đạt khoảng 90% diện tích trước Tết Nguyên đán. So với thông thường nhiều năm thì vụ thu hoạch này muộn hơn khá nhiều. Về sản lượng, các dự báo gần đây cho thấy sản lượng cà phê của Việt Nam sẽ chỉ giảm

khoảng 5% so với cùng kỳ niên vụ trước, khả quan hơn nhiều so với dự báo giảm từ 10 - 15% đưa ra trước đó.

Giá cà phê nội địa giảm mạnh do nguồn cung dồi dào trong vụ thu hoạch. Giá cà phê vào ngày 17/01/2025 giảm 2.200 – 2.600 nghìn đồng/kg so với ngày 01/01/2025, dao động từ 116.500 – 117.300 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2025



Nguồn: [giacaphe.com](http://giacaphe.com)

## THÁNG 12/2024, LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TIẾP TỤC GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 127,6 nghìn tấn, trị giá 686,56 triệu USD, giảm 38,5% về lượng, nhưng tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung cả năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 5,6 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 32,5% về trị giá so với năm 2023.

Trong tháng 12/2024, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống, trong khi xuất khẩu sang Nga, Phi-líp-pin, Hà Lan... tăng. Tính chung năm 2024, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn gồm: Đức, Ý, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, nhưng tăng xuất khẩu sang các thị trường Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Trung Quốc, Hà Lan, In-đô-nê-xi-a.

## 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2024	Năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>1.345.202</b>	<b>5.620.174</b>	<b>-17,1</b>	<b>32,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	155.703	602.886	-20,6	31,6	11,6	12,1
Ý	124.541	459.601	-12,4	41,3	9,3	8,8
Tây Ban Nha	102.099	444.841	11,9	75,4	7,6	5,6
Nhật Bản	93.902	417.089	-15,4	30,7	7,0	6,8
Hoa Kỳ	81.440	322.826	-31,4	10,2	6,1	7,3
Nga	70.566	306.230	-22,9	25,0	5,2	5,6
Phi-líp-pin	55.555	288.484	26,7	88,7	4,1	2,7
Trung Quốc	52.900	231.449	23,2	52,3	3,9	2,6
Hà Lan	52.857	236.204	19,2	94,0	3,9	2,7
In-đô-nê-xi-a	47.493	212.859	21,5	60,4	3,5	2,4
Thị trường khác	508.146	2.097.704	-27,6	17,2	37,8	43,3

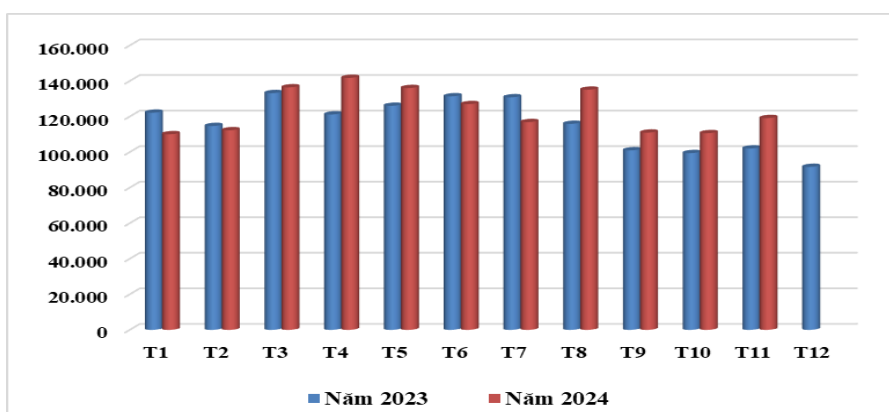
Nguồn: Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt gần 1,36 triệu tấn, trị giá 8,17 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

### Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2023 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

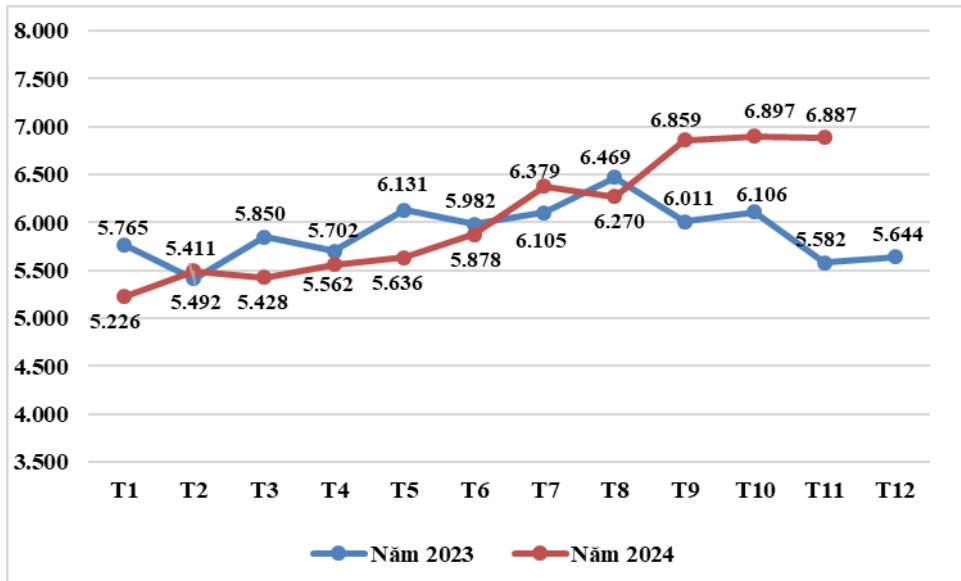


### Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ đạt mức 6.025 USD/tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Braxin tăng 5,1%

so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 4.346 USD/tấn; từ Việt Nam tăng mạnh 45,5% lên mức 3.706 USD/tấn. Ngược lại, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la giảm.

### Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Về cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ 103 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Hoa Kỳ gồm: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la...

khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 24,29% trong 11 tháng năm 2023 lên mức 29,85% trong 11 tháng năm 2024.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu đạt 404,8 nghìn tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập



Tiếp theo là Cô-lôm-bi-a, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ 2 này đạt 240,8 nghìn tấn, trị giá 1,32 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 17,72% trong 11 tháng năm 2023 lên mức 17,76% trong 11 tháng năm 2024.

Trong khi đó, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 94,4 nghìn tấn, trị giá 349,9 triệu USD, giảm 32,1% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,71% trong 11 tháng năm 2023 xuống mức 6,96% trong 11 tháng năm 2024.

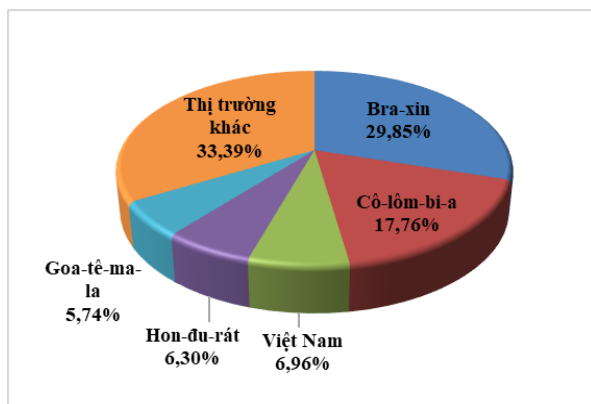
### 5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.356.062</b>	<b>8.170.099</b>	<b>6.025</b>	<b>4,5</b>	<b>6,3</b>	<b>1,7</b>
Bra-xin	404.839	1.759.405	4.346	28,4	34,9	5,1
Cô-lôm-bi-a	240.805	1.319.809	5.481	4,7	2,9	-1,7
<b>Việt Nam</b>	<b>94.410</b>	<b>349.887</b>	<b>3.706</b>	<b>-32,1</b>	<b>-1,2</b>	<b>45,5</b>
Hon-đu-rát	85.401	425.056	4.977	-8,9	-8,0	1,0
Goa-tê-ma-la	77.790	435.832	5.603	2,5	-5,9	-8,2
Thị trường khác	452.818	3.880.110	8.569	2,1	1,6	-0,4

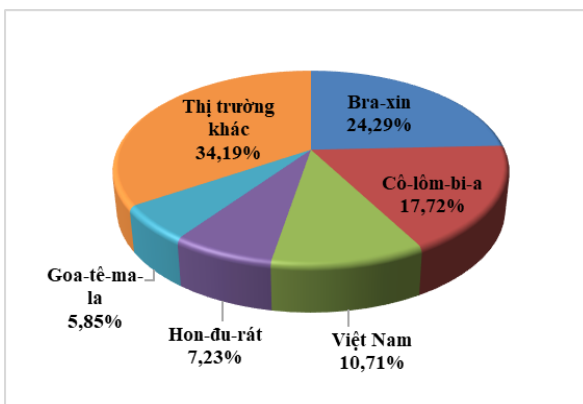
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2024



11 tháng năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 16 ngày tháng 01/2025, giá hạt xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bra-xin tăng so với cuối năm 2024.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước 19 ngày đầu tháng 01/2025 giảm 2.000-5.500 đồng/kg so với thời điểm cuối năm 2024.
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 249,38 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 44,4% về trị giá so với năm 2023. Giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 đã đạt đến mức cao kỷ lục từ trước tới nay.
- ▶ Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Mỹ trong 11 tháng năm 2024, với thị phần chiếm 78,03% tổng lượng và 77,61% tổng trị giá nhập khẩu hạt tiêu vào Mỹ, tăng so với cùng kỳ năm 2023.



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 16 ngày tháng 01/2025, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại hầu hết các thị trường cung cấp lớn tăng so với cuối năm 2024, nhưng giá hạt tiêu tại Việt Nam giảm.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 16/01/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 258 USD/tấn so với ngày 30/12/2024, lên mức 7.113 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng 223 USD/tấn, lên mức 9.193 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching (Ma-lai-xi-a), ngày 16/01/2025, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 500 USD/tấn và 900 USD/tấn so với ngày 30/12/2024, lên 9.000 USD/tấn và 11.600 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 16/01/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 75 USD/tấn so với ngày 30/12/2024, lên mức 6.350 USD/tấn.

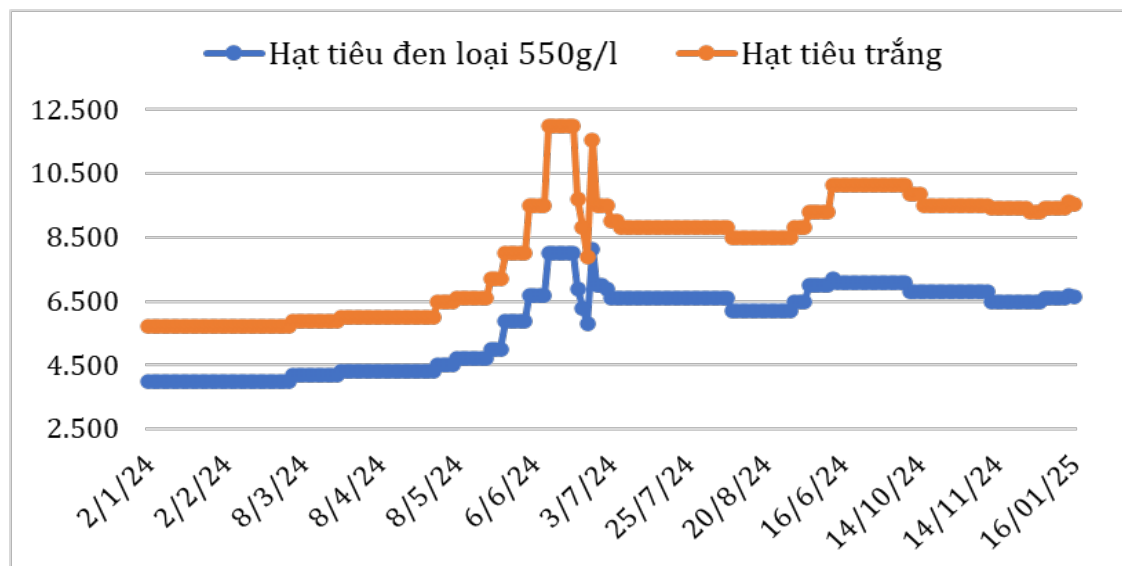
+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí

Minh của Việt Nam, ngày 16/01/2025, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 50 USD/tấn so với cuối tháng 12/2024, xuống mức 6.350 USD/tấn và

6.650 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng giảm 50 USD/tấn so với cuối tháng 12/2024, xuống mức 9.550 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 - 2025

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Giá hạt tiêu thế giới tăng trong 16 ngày đầu tháng 01/2025 là do các dự báo cho thấy nguồn cung hạt tiêu giảm, trong khi nhu cầu tiêu thụ ở các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu ổn định. Nhu cầu sử dụng hạt tiêu trong ngành thực phẩm và chế biến gia vị vẫn là động lực chính cho thị trường.

Theo Hiệp hội hạt tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA), sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2025 được dự báo tiếp tục giảm so với năm 2024, đánh dấu năm giảm thứ tư liên tiếp kể từ năm 2022. Điều này phản ánh thực trạng cây tiêu không còn là cây trồng chủ lực của nhiều nông dân, đặc biệt trong bối cảnh giá trị kinh tế của các cây trồng

khác như sầu riêng, cà phê và cọ dầu gia tăng đáng kể. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu với các hiện tượng thời tiết cực đoan đã làm giảm năng suất và gia tăng chi phí duy trì sản xuất cây tiêu.

Năm 2024, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đến 82,4%, nhưng tăng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a 76,8%. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu tăng này vẫn chưa đủ đáp ứng tổng nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc. Tồn kho hạt tiêu tại thị trường này đang ở mức thấp, trong khi kỳ vọng giá giảm không thành hiện thực khi giá duy trì ổn định trong suốt 3 tháng qua. Dự báo, Trung Quốc có thể sẽ chờ đến vụ thu hoạch chính của Việt

Nam (sau Tết Nguyên Đán) để bắt đầu mua trở lại.

Việt Nam và Bra-xin vẫn giữ vị trí là hai quốc gia xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới trong năm 2024. Tuy nhiên, In-đô-nê-xi-a đã nổi lên như một nhà cung cấp đáng kể, nhất là khi Việt Nam và Bra-xin gặp tình trạng mất mùa năm vừa qua.

Trong năm 2025, dự báo sản lượng hạt tiêu của Bra-xin sẽ phục hồi, trong khi sản lượng của In-đô-nê-xi-a có thể giảm do gặp khó khăn trong đầu tư và điều kiện thời tiết không thuận lợi. Ấn Độ, quốc gia tiêu thụ hạt tiêu lớn trên thế giới, cũng dự báo giảm sản lượng do ảnh hưởng từ mưa lũ, dẫn đến việc nông dân hạn chế đầu tư và thanh lý hàng tồn kho khi giá nội địa giảm.

## TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM SO VỚI CUỐI NĂM 2024

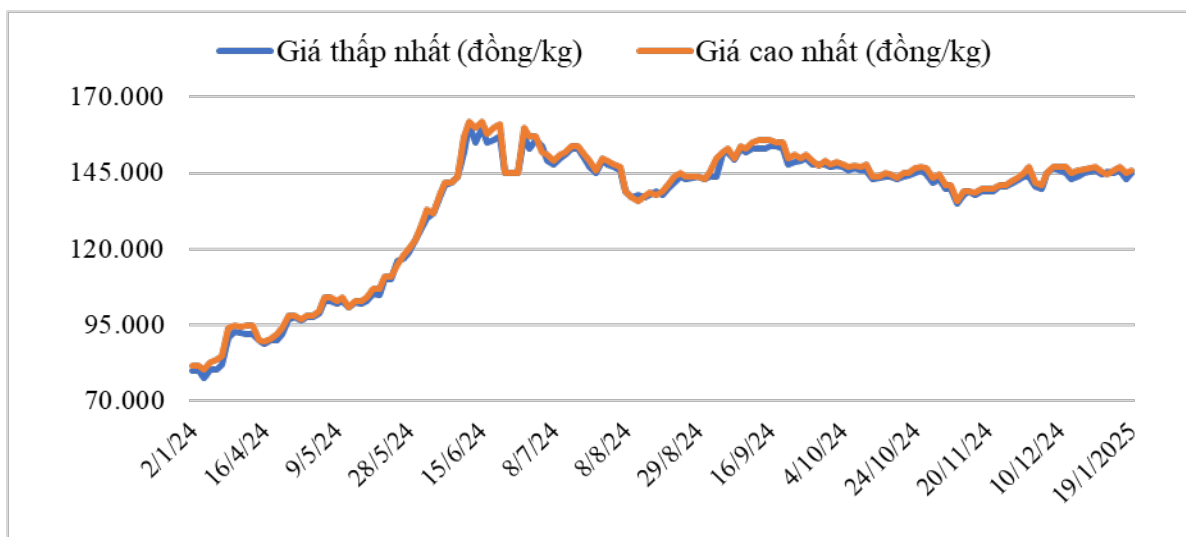
Giá hạt tiêu trong nước trong 19 ngày đầu tháng 01/2025 giảm 2.000-5.500 đồng/kg so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, giá hạt tiêu tại 2 tỉnh Gia Lai và Bình Phước giảm mạnh nhất, giảm 5.500 đồng/kg, xuống 145.000 đồng/kg vào thời điểm ngày 19/01/2025.

Bên cạnh đó, giá hạt tiêu tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Bà Rịa Vũng Tàu cũng

giảm lần lượt 4.500 đồng/kg, 4.000 đồng/kg và 3.000 đồng/kg, xuống mức 145.000 đồng/kg, 146.000 đồng/kg và 146.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại Đồng Nai giảm thấp nhất trong 19 ngày đầu tháng 01/2025 so với mức giá tại thời điểm cuối năm 2024, giảm 2.000 đồng/kg, xuống mức 146.000 đồng/kg vào thời điểm ngày 19/01/2025.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

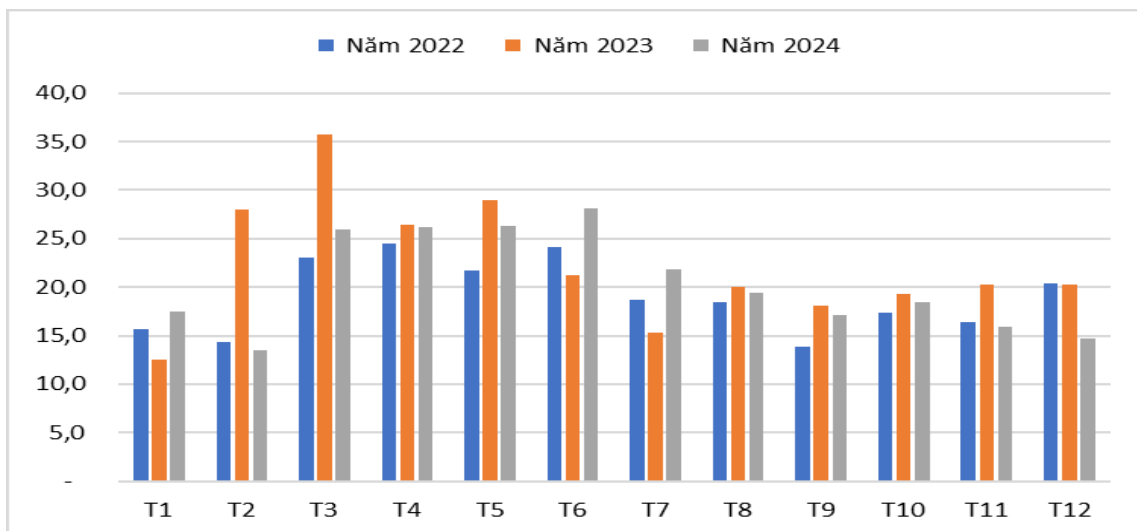
## NĂM 2024, GIÁ XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRUNG BÌNH TĂNG MẠNH

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 12/2024 đạt 14,74 nghìn tấn, trị giá 97,4 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với tháng 11/2024, giảm 27,2% về lượng nhưng tăng 25,9% về trị giá so

với tháng 12/2023. Tính chung năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 249,38 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 44,4% về trị giá so với năm 2023.

### Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

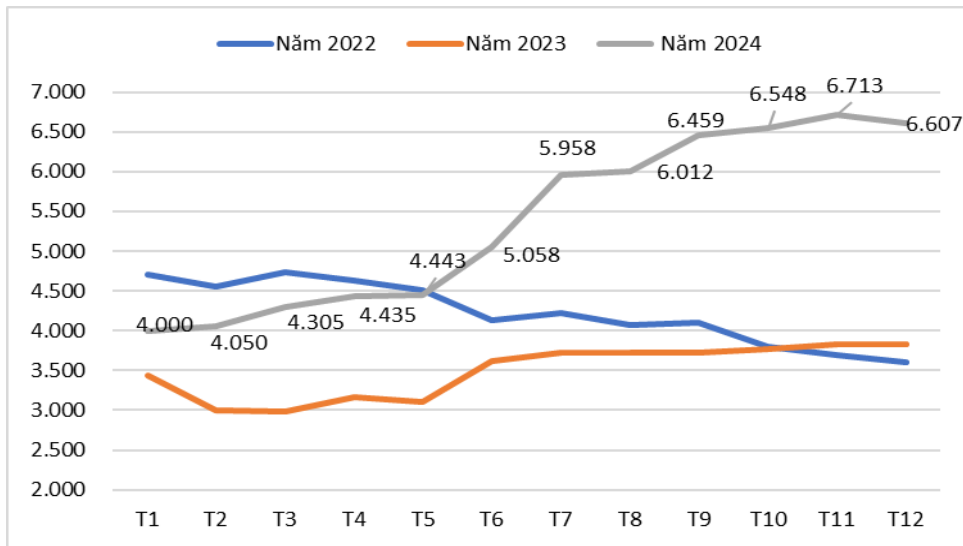
#### *Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu*

Tháng 12/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.871 USD/tấn, giảm 5,6% so với tháng 11/2024, nhưng tăng 78,6% so với tháng 12/2023.

Năm 2024, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam đã đạt đến mức cao kỷ lục từ trước tới nay, với giá bình quân xuất khẩu đạt 5.280 USD/tấn; trong đó, giá hạt tiêu đen đạt 5.269 USD/tấn, tăng 51,4% và tiêu trắng đạt 6.503 USD/tấn, tăng 29,9% so với năm 2023.



## Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về cơ cấu thị trường

Tháng 12/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm về lượng nhưng tăng về trị giá so với tháng 12/2023, ngoại trừ xuất khẩu tới Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Hàn Quốc giảm cả lượng

và trị giá. Tính chung năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng cả về lượng và trị giá, ngoại trừ xuất khẩu tới Ấn Độ và Phi-líp-pin giảm về lượng nhưng tăng về trị giá.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam năm 2024

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024	Năm 2023
Tổng	249.384	1.314.602	-6,2	44,4	100,00	100,00
Hoa Kỳ	73.710	407.584	34,0	84,2	31,00	24,30
Đức	15.851	90.888	69,7	131,9	6,91	4,30
Các TVQ Ả rập Thống nhất	14.486	78.683	20,3	91,9	5,99	4,50
Hà Lan	10.661	63.384	32,8	73,7	4,82	4,01
Ấn Độ	10.584	51.713	-17,6	6,7	3,93	5,32
Hàn Quốc	6.915	39.307	22,4	77,8	2,99	2,43
Thái Lan	5.712	36.207	4,6	51,4	2,75	2,63

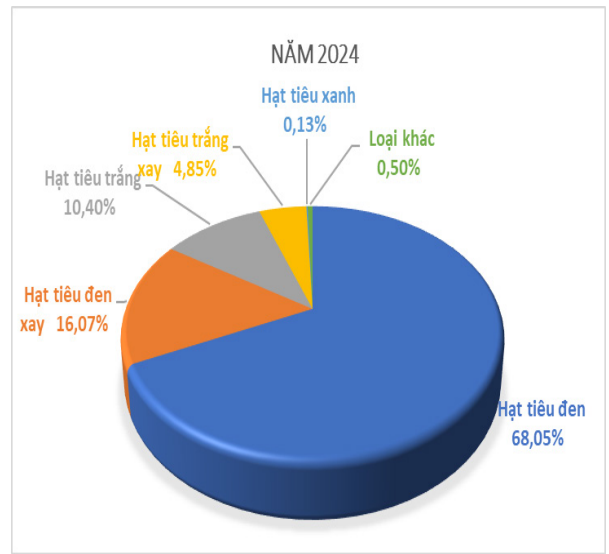
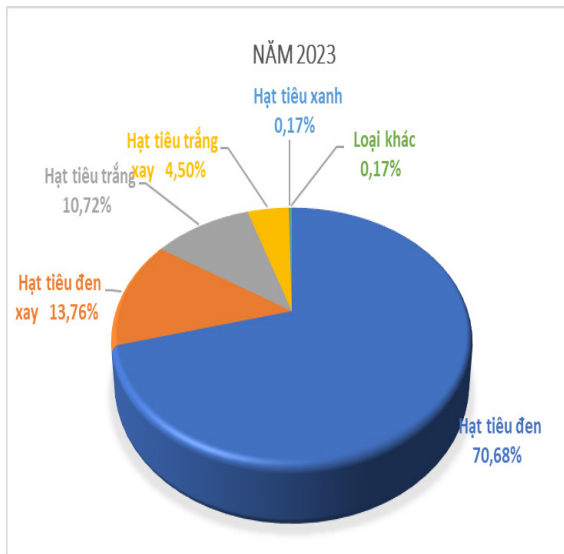
Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024	Năm 2023
Nga	6.224	33.305	10,7	72,5	2,53	2,12
Phi-líp-pin	7.808	32.815	-2,9	35,7	2,50	2,66
Anh	6.001	32.683	16,2	47,5	2,49	2,43
Thị trường khác	91.432	448.035	-34,1	8,7	-16,4	37,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về chủng loại

Trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu kim ngạch; tiếp theo là hạt tiêu đen xay, tỷ trọng chủ yếu chủng loại hạt tiêu đen, tỷ trọng chiếm 14,83% tổng lượng và 16,07% tổng kim ngạch...  
 chiếm 68,08% tổng lượng và 68,06% tổng kim ngạch...

### Cơ cấu chủng loại hạt tiêu Việt Nam xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2024, xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 60,2 triệu USD, giảm 32,6% về lượng, nhưng tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 169,78 nghìn tấn, trị giá 894,67 triệu USD, giảm 8,1% về lượng, nhưng tăng 39% về trị giá so với năm 2023.



Ngược lại, trong năm 2024, xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng, hạt tiêu trắng xay, hạt tiêu xanh của nước ta tăng cả về lượng và trị giá so với

năm 2023, trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xanh tăng mạnh nhất, tăng 45,35 về lượng và tăng 68,6% về trị giá.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 12 và năm 2024

Chủng loại	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tháng 12/2024		So với tháng 12/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	169.785	894.673	-8,1	39,0	9.402	60.203	-32,6	20,4
Hạt tiêu đen xay	36.974	211.217	45,3	68,6	2.170	17.744	-34,1	22,1
Hạt tiêu trắng	21.027	136.736	7,9	40,1	1.746	13.226	6,8	61,4
Hạt tiêu trắng xay	9.376	63.778	36,6	55,8	755	6.112	-0,2	38,7
Hạt tiêu xanh	461	1.645	87,6	3,5				

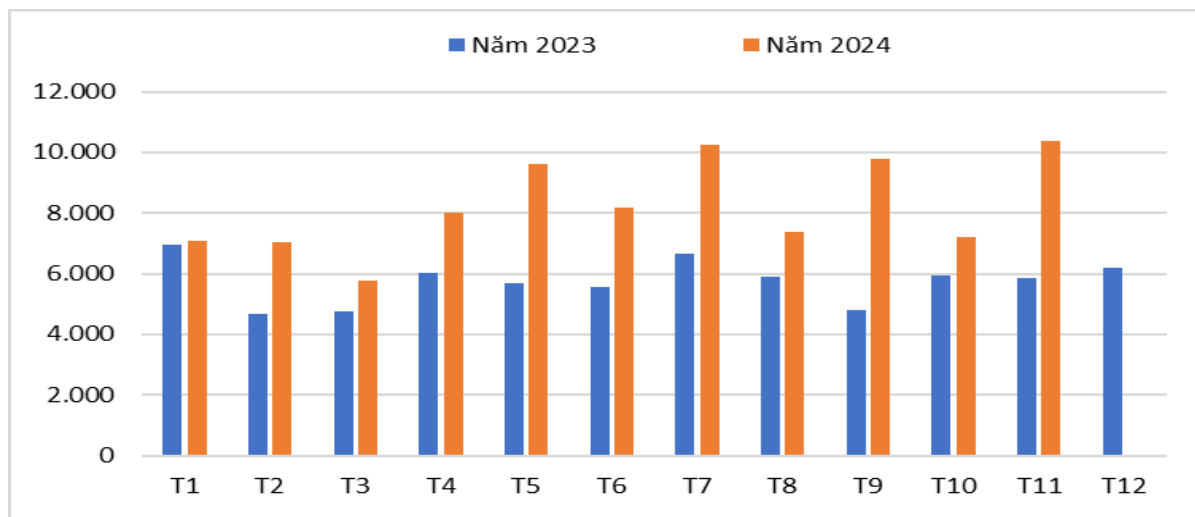
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 11 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024 đạt 90,65 nghìn

tấn, trị giá 489,13 triệu USD, tăng 44,3% về lượng và tăng 65,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

### Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



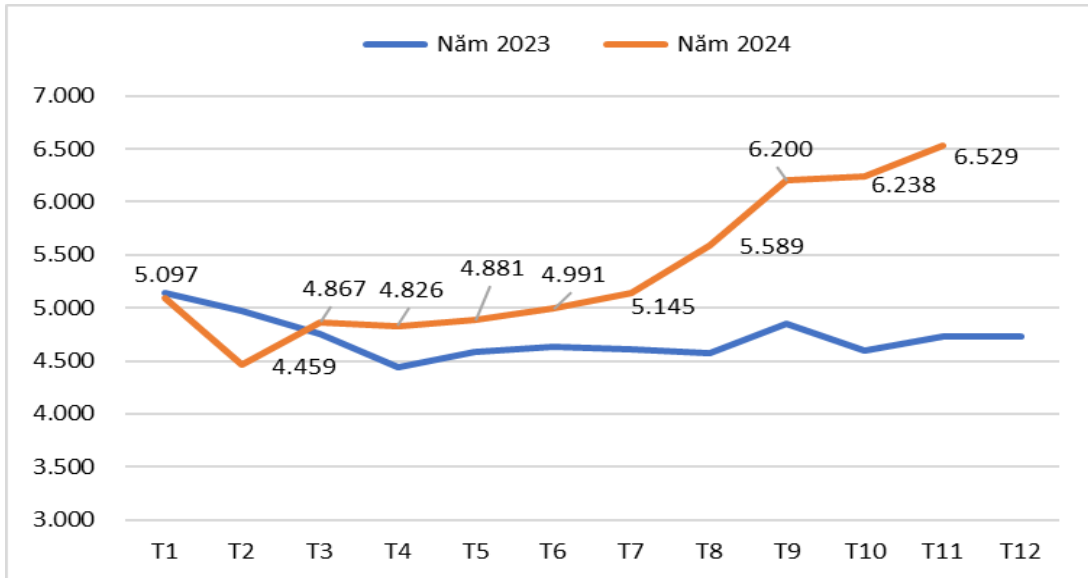
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Diễn biến giá

11 tháng năm 2024, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt mức 5.396 USD/tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của

Mỹ từ các thị trường như Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin, Trung Quốc tăng, nhưng giá từ nhập khẩu từ thị trường In-đô-nê-xi-a giảm...

### Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



## Cơ cấu nguồn cung

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 52 thị trường trong 11 tháng năm 2024, trong đó, Việt Nam là nguồn cung lớn nhất, chiếm 78,03% về lượng và 77,61% về trị giá, tăng so với mức thị phần 77,41% về lượng và 73,78% về trị giá của cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường khác chiếm từ 1-7,54%, tùy từng thị trường.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt

Nam trong 11 tháng năm 2024 đạt 70,74 nghìn tấn, trị giá 379,6 triệu USD, tăng 45,4% về lượng và tăng 65,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

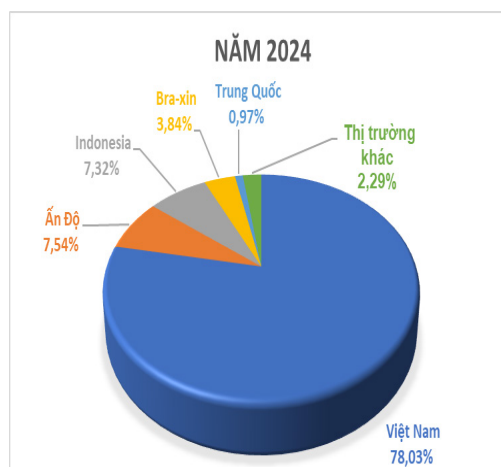
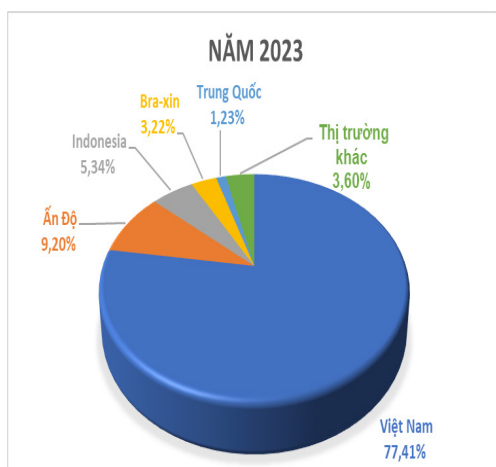
Ngoài ra, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường lớn khác cũng tăng ở mức hai con số trong 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như: Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Trung Quốc.

### 5 nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với 11 tháng năm 2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	90.655	489.133	5.396	44,3	65,2	14,5
Việt Nam	70.740	379.622	5.366	45,4	73,7	19,5
Ấn Độ	6.840	38.214	5.587	18,4	29,5	9,4
In-đô-nê-xi-a	6.637	35.905	5.410	97,6	76,6	-10,7
Bra-xin	3.479	15.974	4.591	71,9	74,4	1,5
Trung Quốc	880	4.447	5.055	13,9	16,4	2,1
Thị trường khác	2.080	14.971	7.198	-8,2	1,0	10,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu vào Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia đạt 815 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 31% về trị giá so với năm 2023.
- ▶ 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a đạt 53,33 nghìn tấn, trị giá 102,51 triệu USD, tăng 101,3% về lượng và tăng 134,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 723,8 nghìn tấn, trị giá 4,34 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với năm 2023. Đây là năm đầu tiên xuất khẩu điều vượt ngưỡng 4 tỷ USD.
- ▶ Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều của Việt Nam trong 11 tháng năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 88,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Căm-pu-chia:** Theo báo cáo của Hiệp hội hạt điều Căm-pu-chia (CAC), năm 2024, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 815 nghìn tấn hạt điều, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 31% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu hạt điều thô tới Việt Nam nhiều nhất, chiếm khoảng 90% lượng hạt điều xuất khẩu của Căm-pu-chia, tiếp đến là xuất khẩu tới Ấn Độ và Trung Quốc.

Căm-pu-chia đã trở thành nước sản xuất hạt điều thô lớn thứ hai thế giới, với tổng sản lượng là 850 nghìn tấn trong năm 2024, tăng 26% so với năm trước. Sự gia tăng này là tín hiệu tích cực cho sự phát triển của ngành điều Căm-pu-chia và giá hạt điều cũng ở mức cao trong năm 2024. Cây điều là một trong những cây trồng có tiềm năng mang lại giá trị thương mại cao của Căm-pu-chia, bên cạnh lúa, cao su, sắn, dầu cọ, chuối, xoài, nhãn và hạt tiêu.

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a đạt 53,33 nghìn tấn, trị giá 102,51 triệu USD, tăng 101,3% về lượng và tăng 134,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của In-đô-nê-xi-a.

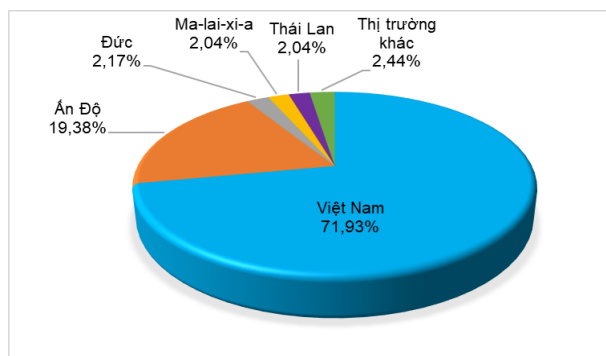
Việt Nam là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của In-đô-nê-xi-a, chiếm 70,3% về lượng và chiếm 56,6% về trị giá trong tổng

xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a, đạt 37,48 nghìn tấn, trị giá 57,98 tỷ USD, tăng 96,6% về lượng và tăng 166,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

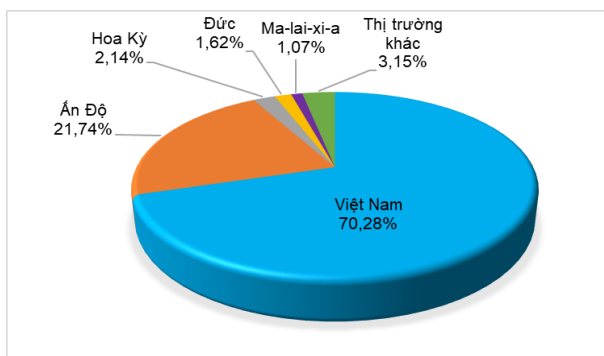
Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a sang nhiều thị trường đã tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 như: Việt Nam, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Ma-lai-xi-a, Hà Lan; Trong khi xuất khẩu sang một số thị trường sụt giảm như: Thái Lan, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan...

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2023



11 tháng năm 2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2024 VƯỢT NGƯỠNG 4 TỶ USD

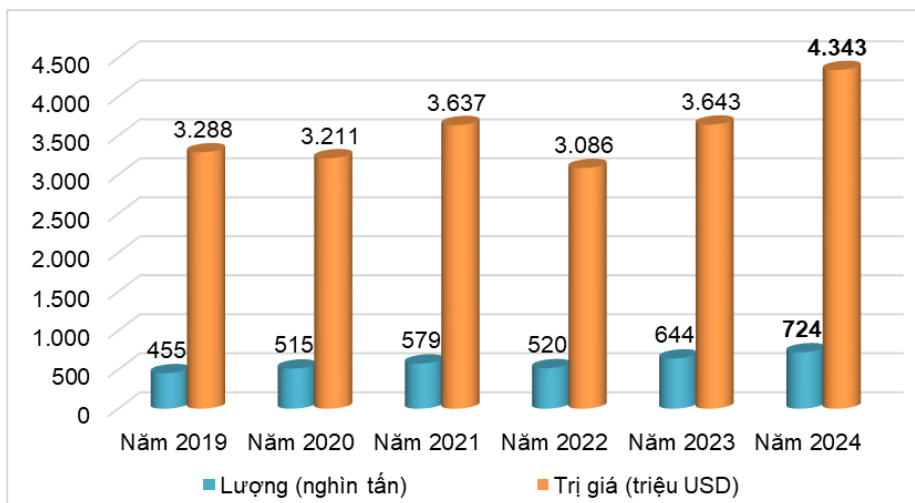
Ngành điều Việt Nam đã giữ vững ngôi vị đứng đầu thế giới về xuất khẩu điều nhân trong nhiều năm liên tiếp, khẳng định được uy tín của thương hiệu trên thị trường quốc tế. Hạt điều nhân của Việt Nam hiện đã có mặt trên các kệ hàng tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trị giá xuất khẩu tăng trưởng đều qua các năm. Dự báo ngành điều toàn cầu sẽ tiếp tục tăng

trưởng trong những năm tới, mang đến cho Việt Nam cơ hội duy trì vị trí số một về xuất khẩu hạt điều.

Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế chủ đạo với mức tăng trưởng ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam xuất khẩu được 723,8 nghìn tấn hạt điều,

trị giá 4,34 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và là năm đầu tiên xuất khẩu điều vượt qua tăng 19,2% về trị giá so với năm 2023. Đây ngưỡng 4 tỷ USD.

### Lượng và trị giá xuất khẩu hạt điều của Việt Nam từ năm 2019 – 2024

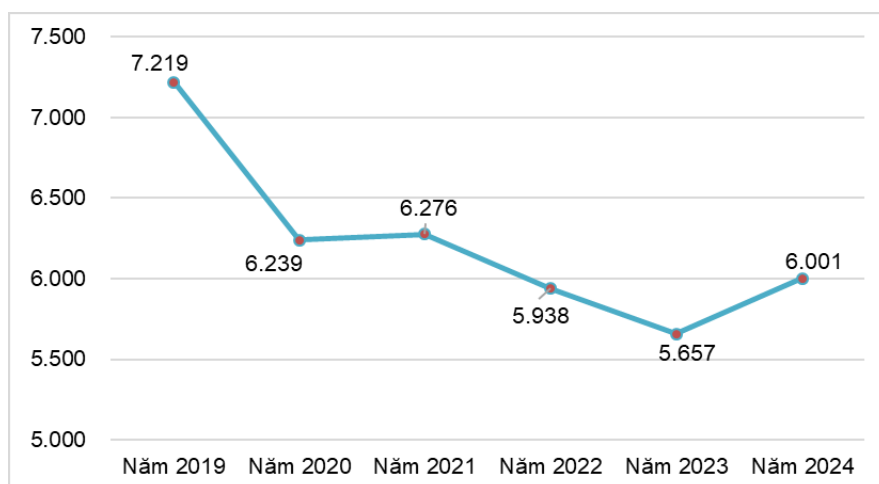


Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam liên tục tăng mạnh kể từ tháng 5/2024 và tăng lên 6.673 USD/tấn trong tháng 12/2024. Tính chung năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.001 USD/tấn, tăng 6,1% so với năm 2023.

### Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2019 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam diễn biến khá thuận lợi trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu tăng ở hầu hết các thị trường lớn. Các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đã khai thác tốt các thị trường: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, UAE, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Nga, Pháp, Lit-va, Ấn Độ, Ít-xa-ren, Ai Cập, Hy Lạp..., tốc độ xuất khẩu sang các thị trường này đều ghi nhận mức tăng trưởng trên hai con số.

Trong năm 2024, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, chiếm 26,55% về lượng và chiếm 26,57% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt điều của cả nước, đạt trên 192,18 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với năm 2023. Giá bình quân hạt điều của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt mức 6.005 USD/tấn trong năm 2024, tăng 7,5% so với năm 2023.

Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc, trong năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 126,33 nghìn tấn, trị giá 746,33 triệu USD, tăng 12% về lượng

và tăng 9,4% về trị giá so với năm 2023. Tỷ trọng xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc chiếm 17,45% về lượng và chiếm 17,18% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt điều của cả nước trong năm 2024.

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hà Lan đứng thứ 3, đạt 68,3 nghìn tấn, trị giá 404,88 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với năm 2023. Hà Lan đóng vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại ở châu Âu, vì hầu hết hạt điều nhập khẩu được tái xuất sang các nước châu Âu khác.

Năm 2024 đã có sự dịch chuyển lớn về thị trường xuất khẩu hạt điều. Xuất khẩu hạt điều sang: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, UAE, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Nga, Pháp, I-rắc, Lit-va, Ấn Độ, Ít-xa-ren, Ai Cập, Hy Lạp, Nhật Bản đã tăng so với năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường khác giảm như: Ả rập Xê-út, Thái Lan, Phi-líp-pin, Hồng Kông, Pa-ki-xtan... Tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu hạt điều sang các thị trường này đều ở mức thấp, không ảnh hưởng đến mức tăng trưởng xuất khẩu hạt điều trong năm 2024.

## 10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>723.808</b>	<b>4.343.477</b>	<b>6.001</b>	<b>12,4</b>	<b>19,2</b>	<b>6,1</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Hoa Kỳ	192.183	1.154.132	6.005	21,2	30,3	7,5	24,61	24,31	26,55	26,57
Trung Quốc	126.336	746.332	5.908	12	9,4	-2,3	17,52	18,73	17,45	17,18
Hà Lan	68.305	404.882	5.928	10,7	14,7	3,6	9,58	9,69	9,44	9,32

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đức	25.779	151.429	5.874	20,1	27,2	5,9	3,33	3,27	3,56	3,49
UAE	23.978	160.194	6.681	28,1	51,8	18,5	2,91	2,9	3,31	3,69
Anh	19.288	99.830	5.176	0,6	2,1	1,4	2,98	2,68	2,66	2,3
Úc	17.588	97.581	5.548	2,5	5,8	3,3	2,67	2,53	2,43	2,25
Ca-na-đa	16.681	103.557	6.208	16,1	20,6	3,9	2,23	2,36	2,3	2,38
Ả Rập Xê-út	12.639	82.256	6.508	-2	13,2	15,6	2	1,99	1,75	1,89
Tây Ban Nha	12.256	77.001	6.283	31,2	46,8	11,9	1,45	1,44	1,69	1,77
Thị trường khác	208.775	1.266.283	6.065	5,5	15,5	9,4	30,72	30,1	28,84	29,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Chủng loại hạt điều xuất khẩu:

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các chủng loại hạt điều W320, W240, W180, tỷ trọng chiếm 67,53% tổng lượng và chiếm 70,63% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu các chủng loại hạt điều trên đã tác động tích cực lên toàn ngành.



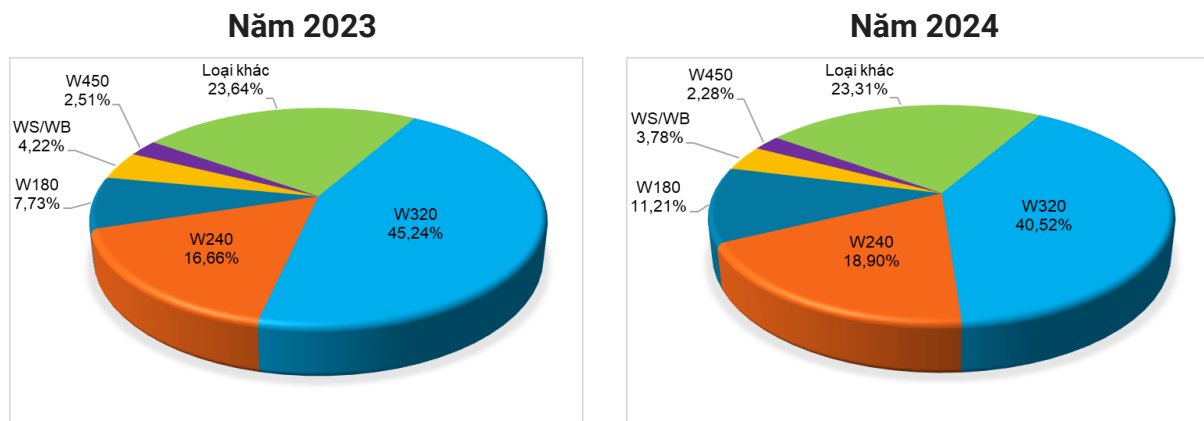
Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu được 295,45 nghìn tấn hạt điều W320, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với năm 2023. Hạt điều W320 của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Trung Quốc, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Ca-na-đa, UAE, Úc, Tây Ban Nha... Đáng chú ý, trừ Trung Quốc và Úc, xuất khẩu hạt điều W320 của Việt Nam sang các thị trường còn lại đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan trong năm 2024.

Bên cạnh đó, năm 2024, Việt Nam xuất khẩu được 119,7 nghìn tấn hạt điều W240, trị giá 820,86 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 35,3% về trị giá so với năm 2023. Hạt điều W240 của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, I-rắc, Ả rập Xê-út, Hà Lan, Ít-xa-ren ... Trừ Ả rập Xê-út và



Hà Lan, xuất khẩu hạt điều W240 của Việt Nam sang các thị trường còn lại đều ghi nhận mức tăng trưởng tốt trong năm 2024.

### Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Hoa Kỳ là nước tiêu thụ hạt điều lớn nhất thế giới, tiếp theo là Đức, Hà Lan, Trung Quốc, UAE và Anh. Hoa Kỳ phụ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu hạt điều để đáp ứng nhu cầu trong nước. Người tiêu dùng tại Hoa Kỳ đang thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm đồ ăn nhẹ như hạt điều rang và có hương vị. Những cải tiến về bao bì và đa dạng hóa sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc chiếm lĩnh thị trường này.

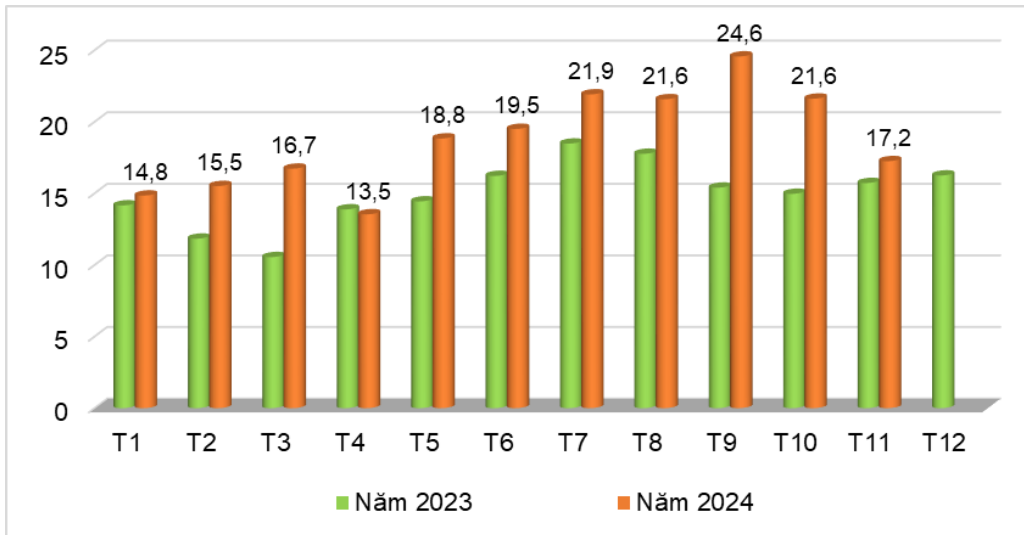
Trong những năm gần đây, người tiêu dùng Hoa Kỳ đã đưa hạt điều vào chế độ ăn uống của họ như một món ăn nhẹ và thành phần trong nhiều loại thực phẩm khác nhau. Xu hướng này được thúc đẩy bởi một số yếu tố, bao gồm lợi ích sức khỏe được nhận thấy của hạt điều, chẳng hạn như hàm lượng dinh dưỡng cao, bao gồm chất béo lành mạnh, protein và chất xơ. Hơn nữa,

hạt điều là một thành phần có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả việc thay thế sữa trong các sản phẩm như sữa chua bơ hạt điều. Sự phổ biến của các nguyên liệu thực phẩm chế biến từ hạt điều như sữa hạt điều, bơ, bánh quy, sinh tố, đồ ăn nhẹ, sữa, kem, phô mai và nhiều loại khác ở nước này sẽ tăng lên dẫn đến lượng nhập khẩu cao hơn trong những năm tới.

Theo thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 205,86 nghìn tấn hạt điều (gồm HS: 080131, 080132, 2008191040), trị giá 1,24 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam, Bồ Đào Nha, Ấn Độ, Thái Lan và Bỉ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ. Trừ Thái Lan, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ các

thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

### Nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023-2024 (ĐVT: nghìn tấn)



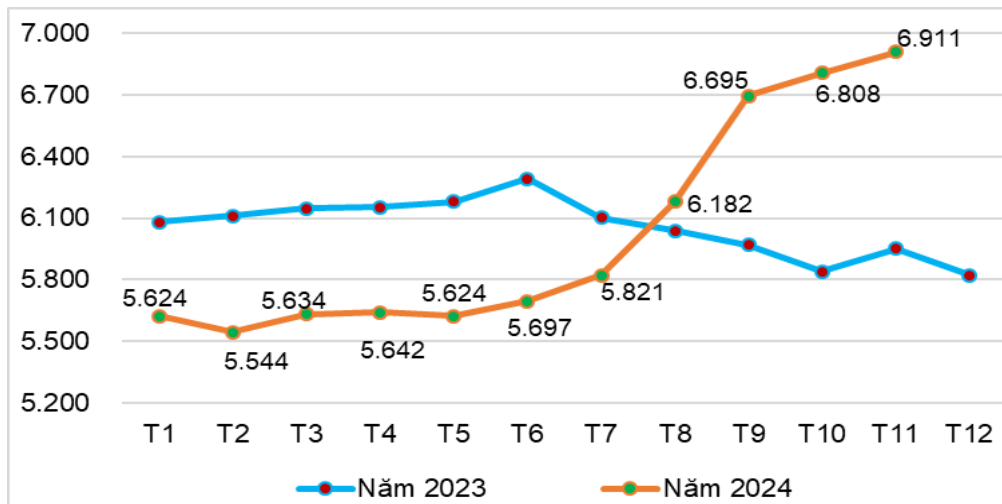
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

#### + Diễn biến giá nhập khẩu:

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào Hoa Kỳ biến động mạnh trong năm 2024. Sau khi giảm mạnh trong các tháng đầu năm, giá liên tục tăng mạnh kể từ tháng 6/2024 và tăng lên mức 6.911 USD/tấn vào

tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2024, giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào Hoa Kỳ đạt mức 6.066 USD/tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### + Cơ cấu nguồn cung:

Trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ 44 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ. Trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 182,98 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ USD, tăng 27,8% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 88,9% về lượng và chiếm 87,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024.

Đứng thứ hai là Bờ Biển Ngà, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 7,78 nghìn tấn hạt điều từ Bờ Biển Ngà, trị giá 43,43 triệu USD, tăng 24,7% về lượng và



tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà chiếm 3,8% về lượng và chiếm 3,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, ngành điều Việt Nam hầu như không chịu sự cạnh tranh lớn nào từ các nước sản xuất hạt điều khác tại Hoa Kỳ.

### Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>205.862</b>	<b>1.248.782</b>	<b>26,0</b>	<b>25,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	182.982	1.090.817	27,8	28,6	87,6	85,4	88,9	87,4
Bờ Biển Ngà	7.782	43.433	24,7	34,0	3,8	3,3	3,8	3,5
Ấn Độ	3.402	26.621	23,8	6,5	1,7	2,5	1,7	2,1
Thái Lan	2.724	29.996	-9,6	-9,6	1,8	3,3	1,3	2,4
Bỉ	2.186	12.149	384,1	341,0	0,3	0,3	1,1	1,0
Bra-xin	2.087	12.468	-48,4	-46,0	2,5	2,3	1,0	1,0
Ca-na-đa	1.405	14.046	26,6	14,0	0,7	1,2	0,7	1,1
In-đô-nê-xia	1.076	5.616	701,0	545,6	0,1	0,1	0,5	0,4
Ga-na	744	4.064	73,3	81,9	0,3	0,2	0,4	0,3

Thị trường	11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ni-giê-ri-a	735	3.956	-35,8	-38,4	0,7	0,6	0,4	0,3
Thị trường khác	742	5.617	-19,0	-11,7	0,6	0,6	0,4	0,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Chủng loại nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu là hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ (HS 080132) và hạt điều chế biến (HS 2008191040). Trong đó, nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ là nhiều nhất, đạt 165 nghìn tấn, trị giá 965,58 triệu USD, tăng 25,7% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Bỉ, Bra-xin và Ấn Độ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ cho Hoa Kỳ. Trừ Bra-xin, lượng hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ lớn nhất cho Hoa Kỳ. 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ từ Việt Nam đạt 147,93 nghìn tấn, trị giá 864,18 triệu USD, tăng 27% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ của Việt Nam chiếm 89,7% về lượng và chiếm 89,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt điều tươi

hoặc khô, đã tách vỏ của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024.

Đứng thứ hai là hạt điều chế biến. Trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 40,77 nghìn tấn hạt điều chế biến, trị giá 282,66 triệu USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam, Ấn Độ, Thái Lan, Ca-na-đa là các thị trường lớn nhất cung cấp hạt điều chế biến cho Hoa Kỳ. Trừ Thái Lan, nhập khẩu hạt điều chế biến của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam cũng là nguồn cung hạt điều chế biến lớn nhất cho Hoa Kỳ. 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều chế biến từ Việt Nam đạt 34,98 nghìn tấn, trị giá 226,3 triệu USD, tăng 31,3% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều chế biến của Việt Nam chiếm 85,9% về lượng và chiếm 80,1% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt điều chế biến của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Sản lượng đánh bắt cá thịt trắng tự nhiên tại EU giảm và giá tăng cao đã mở ra cơ hội mới cho các sản phẩm cá thịt trắng nuôi trồng, trong đó có cá tra.
- ▶ Giá cá ngừ tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo giảm.
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 2,39 triệu tấn, trị giá 10,04 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với năm 2023. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2025 sẽ duy trì ở mức trên 10 tỷ USD.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất theo lượng và thứ 5 theo trị giá cho Hoa Kỳ, chiếm 11,7% về lượng và chiếm 7% về trị giá trong tổng nhập khẩu của thị trường này.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- EU: Nguồn cung cá thịt trắng tự nhiên tại EU đang giảm, đặc biệt là cá tuyết Đại Tây Dương. Việc Anh rời khỏi EU đã khiến xu hướng tiêu dùng của châu Âu thay đổi mạnh mẽ kể từ năm 2020. Tiêu thụ cá trắng ở châu Âu giảm dần với sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhập khẩu. Tình hình càng trở nên trầm trọng hơn hạn ngạch cá tuyết

Biển Barents bị cắt giảm 25% vào năm 2025, đây là nguồn khai thác chính của cá tuyết Đại Tây Dương từ cả Na Uy và Nga.

Sản lượng đánh bắt giảm khiến nhập khẩu các loài cá thịt trắng chính vào EU đã tăng 4% về lượng và tăng 27% về trị giá từ năm 2020 đến 2023.

Xu hướng tiêu dùng tại khu vực cũng đã có sự thay đổi, người tiêu dùng EU vẫn chú trọng đến nguồn thủy sản bền vững, nhưng giá cả đã trở thành yếu tố quan trọng hơn do chi phí sinh hoạt tăng cao. Người tiêu dùng đang chuyển sang các lựa chọn thủy sản có giá rẻ hơn hoặc thay thế bằng các nguồn protein khác.

Sản lượng đánh bắt tự nhiên liên tục giảm và giá cả tăng cao đã mở ra cơ hội mới cho các sản phẩm cá thịt trắng nuôi trồng, như cá vược, cá tráp, cá rô phi, cá tuyết, cá chẻm và cá tra.

- Giá cá ngừ tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo giảm nhẹ: Giá cá ngừ giao tháng 01/2025 tại Băng Cốc, Thái Lan và Man-ta, Ê-cu-a-đo giảm so với tháng trước.

Hoạt động đóng hộp cá ngừ và giao dịch của châu Âu đang dần khôi phục sau kỳ nghỉ lễ. Tuy nhiên, nhu cầu cá ngừ

vẫn nguyên con từ các nhà máy đóng hộp Châu Âu hiện vẫn thấp do nhập khẩu thăn cá ngừ miễn thuế vào thị trường EU ở mức cao. Theo các nguồn tin ở Nam Âu, 52.400 tấn thăn cá ngừ đã được nhập khẩu trong tháng này, cao hơn mức các nhà máy đóng hộp châu Âu mong đợi và tăng 21% so với khoảng 43.000 tấn năm 2024. Hạn ngạch thuế quan tự chủ miễn thuế (ATQ) đối với thăn cá ngừ vẫn ổn định ở mức 35.000 tấn, do đó, các nhà nhập khẩu sẽ phải trả thuế 8% cho 17.400 tấn còn lại.

Giá tham khảo cho cá ngừ vẫn đông lạnh nguyên con ở Tây Ban Nha và Ý vẫn ở mức gần 1.500 Euro/tấn, trong khi giá cá ngừ vây vàng dao động từ 2.500 Euro/tấn đến 2.550 Euro/tấn. Trong khi đó, giá giao hàng cá ngừ vẫn tại Băng Cốc và giá xuất tàu tại Man-ta đã giảm xuống còn khoảng 1.550 USD/tấn và 1.600 USD/tấn, dự kiến ổn định cho đến cuối tháng.

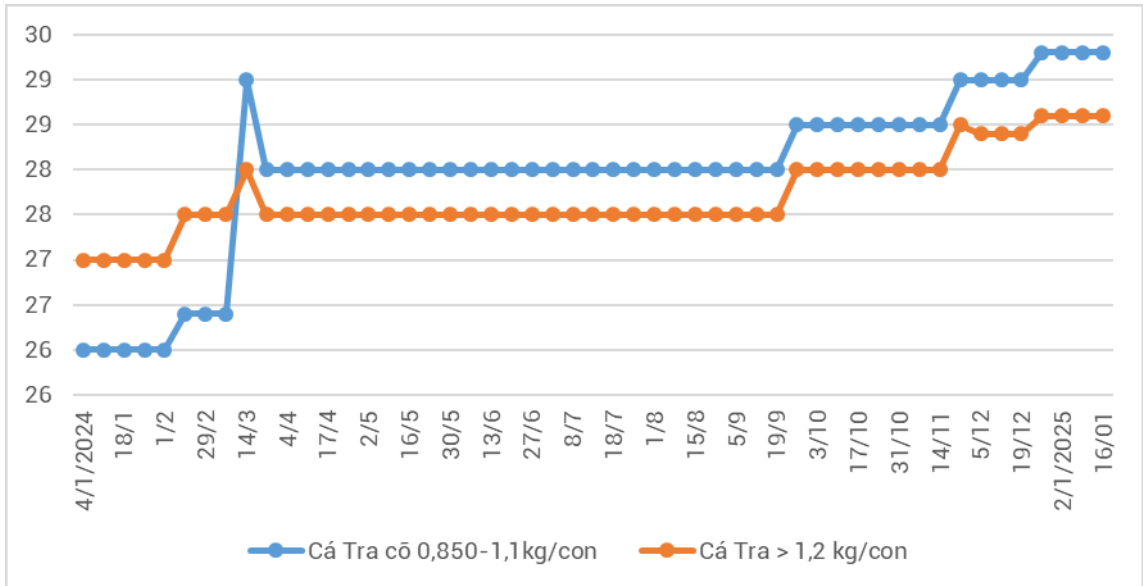
## GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2024, sản lượng thủy sản của Việt Nam ước đạt 9.547,0 nghìn tấn, tăng 2,5% so với năm 2023, bao gồm: Cá đạt 6.773,1 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 1.385,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; thủy sản khác đạt 1.388,6 nghìn tấn, tăng 1,1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.721,6 nghìn tấn, tăng 4,0%, bao gồm: Cá đạt 3.826,6 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 1.246,5 nghìn tấn, tăng 5,6%; thủy sản khác đạt 648,5 nghìn tấn, tăng 1,4%. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.825,4 nghìn tấn, tăng 0,3% so với năm 2023, bao

gồm: Cá đạt 2.946,5 nghìn tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 138,8 nghìn tấn, tăng 0,1%, thủy sản khác đạt 740,1 nghìn tấn, tăng 0,7% so với năm 2023.

\* Trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhẹ so với giữa tháng 12/2024, dao động ở mức 27.800 – 29.300 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,850 - 1,1 kg/con dao động từ 28.700 – 29.300 đồng/kg; cá tra cỡ > 1,2 kg/con dao động từ 27.800 – 28.600 đồng/kg.

**Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay**  
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

\* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên, giữa tháng 01/2025 giá nguyên liệu tôm sú đều ổn định so với giữa tháng 12/2024: tôm cỡ 50 con/kg ổn định ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 5.000 đồng/kg xuống còn 120.000 đồng/kg.



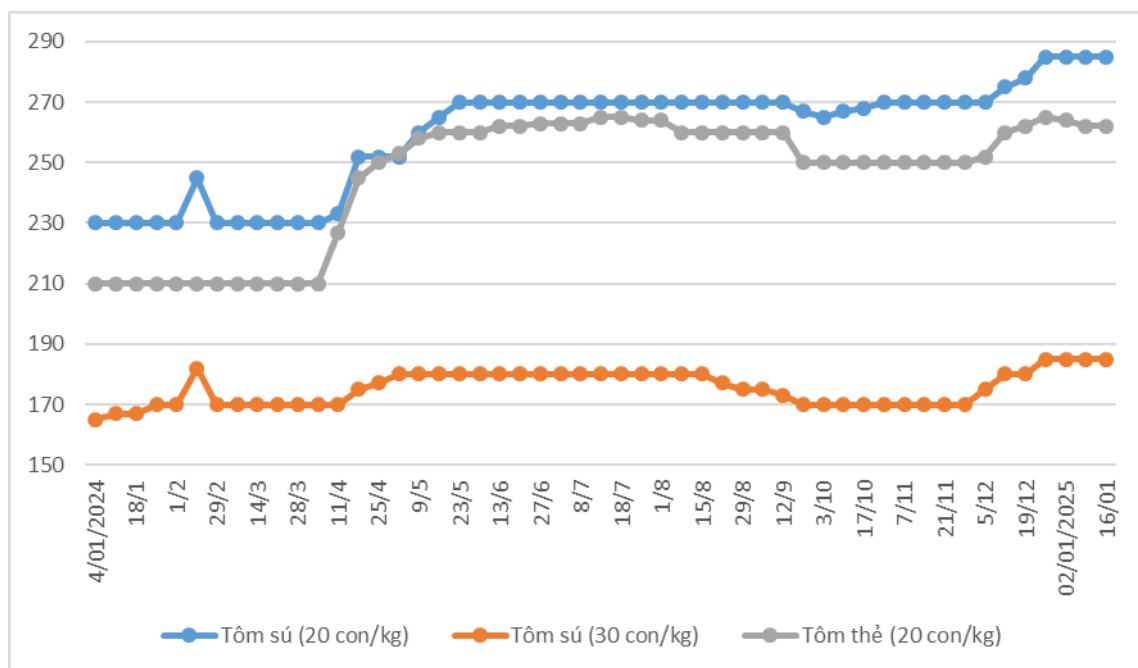
+ Tại Quảng Bình, trong những ngày giữa tháng 01/2025 giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg, ổn định; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt mức 480.000 đồng/kg và tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg cũng đạt 480.000 đồng/kg, đều tăng 30.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 12/2024.

Giá nguyên liệu tôm hùm và tôm thẻ đều ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2024, đạt lần lượt 1.250.000 đồng/kg và 270.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau, trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá tôm nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg và tôm sú cỡ 30 con/kg tăng lần lượt là 7.000 đồng/kg và 5.000 đồng/kg. Trong khi đó, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ

20 con/kg đạt 262.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2024.

### Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

\* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng:

Trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, giá mực ống loại 2 (<20cm) đạt 180.000 đồng/kg; giá

nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, cá thu Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg; giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg; giá cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2024.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM NĂM 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 đạt khoảng 2,39 triệu tấn, trị giá 10,04 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với năm 2023.

Trong năm 2024, xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản lớn của Việt Nam đã tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với năm 2023 như: tôm các loại tăng 19,2% về lượng

và tăng 15,1% về trị giá; cá tra, basa tăng 17,5% về lượng và tăng 11,9% về trị giá; cá đông lạnh tăng 5,6% về lượng và tăng 4% về trị giá.

Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng nhuyễn thể như: cua các loại, ốc các loại, sò các loại tăng trưởng mạnh, lần lượt cua các loại tăng 258,1% về lượng và tăng 93,6% về trị giá; ốc các loại tăng 222,5% về lượng

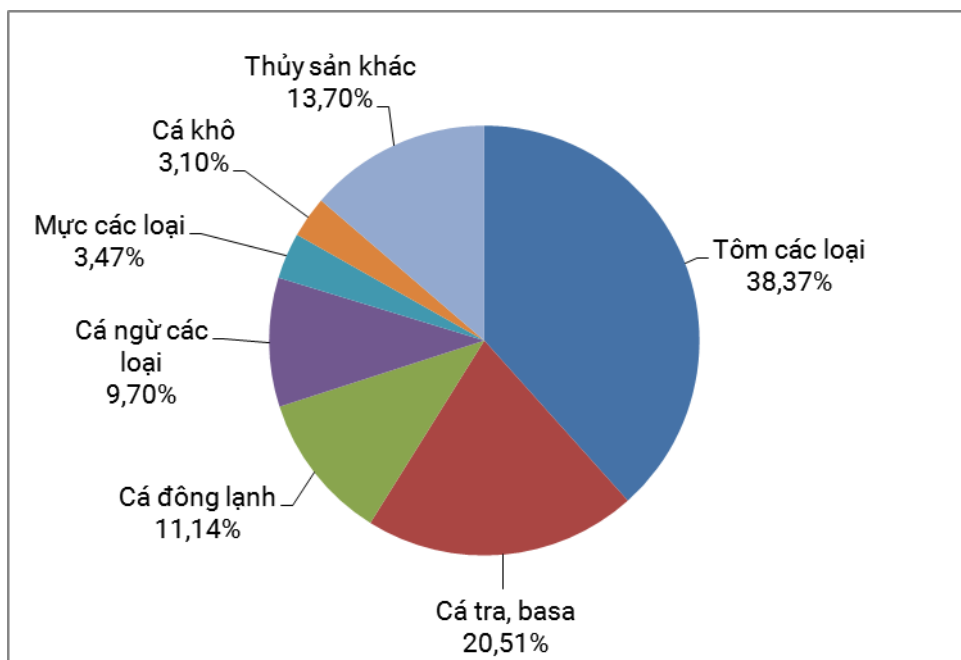


và tăng 285,8% về trị giá; sò các loại tăng 572,3% về lượng và tăng 263,6% về trị giá so với năm 2023.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam năm 2025 sẽ tăng nhẹ so với năm 2024 và duy trì ở mức trên 10 tỷ USD với lượng xuất khẩu sẽ đạt 2,4 triệu tấn, trị giá đạt trên 10,1 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với năm 2024.

### Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2024

Mặt hàng	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024		Năm 2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>2.389.541,9</b>	<b>10.040.016</b>	<b>13,3</b>	<b>11,9</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Tôm các loại	458.508,5	3.852.609	19,2	15,1	19,19	38,37	18,24	37,31
Cá tra, basa	950.348,8	2.058.778	17,5	11,9	39,77	20,51	38,36	20,52
Cá đông lạnh	261.618,3	1.118.881	5,6	4,0	10,95	11,14	11,75	11,99
Cá ngừ các loại	205.108,9	974.036	22,0	14,3	8,58	9,70	7,98	9,50
Mực các loại	56.211,2	348.292	-8,6	-4,9	2,35	3,47	2,92	4,08
Cá khô	83.881,3	311.731	-6,7	3,1	3,51	3,10	4,27	3,37
Bạch tuộc các loại	43.741,1	292.142	5,3	-0,8	1,83	2,91	1,97	3,28
Chả cá	135.288,0	282.854	-5,3	-7,0	5,66	2,82	6,77	3,39
Cua các loại	24.426,1	232.323	258,1	93,6	1,02	2,31	0,32	1,34

Mặt hàng	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024		Năm 2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nghêu các loại	54.535,5	100.100	15,8	27,5	2,28	1,00	2,23	0,88
Ghẹ các loại	8.605,8	78.563	29,1	-4,7	0,36	0,78	0,32	0,92
Ốc các loại	9.906,4	58.498	222,5	285,8	0,41	0,58	0,15	0,17
Trứng cá	3.832,7	57.276	-8,6	-13,6	0,16	0,57	0,20	0,74
Cá đóng hộp	19.018,7	54.507	-24,6	-20,0	0,80	0,54	1,20	0,76
Mắm	20.835,2	47.301	10,2	65,0	0,87	0,47	0,90	0,32
Sò các loại	8.235,3	45.115	572,3	263,6	0,34	0,45	0,06	0,14
Thủy sản khác	45.440,1	127.010	-9,6	9,4	1,90	1,27	2,38	1,29

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ 11 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, 11 tháng năm 2024 nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,92 triệu tấn, trị giá 23,48 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng nhưng giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu thủy sản từ 145 thị trường trên thế giới, trong đó, các thị trường cung cấp thủy sản chính cho Hoa Kỳ gồm: Ca-na-đa, Chi-lê, Ấn

Độ, In-đô-nê-xia, Việt Nam, Ê-cu-a-đo...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất tính theo lượng và đứng thứ 5 tính theo trị giá cho Hoa Kỳ, chiếm 11,7% về lượng và chiếm 7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, đạt 342,4 nghìn tấn, trị giá 1,64 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024		11 tháng năm 2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>2.925.748</b>	<b>23.488.852</b>	<b>1,1</b>	<b>-1,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Ca-na-đa	288.433	3.715.572	0,8	9,5	9,86	15,82	9,89	14,27
Chi-lê	259.997	2.792.394	-9,8	-10,0	8,89	11,89	9,96	13,04
Ấn Độ	299.581	2.251.602	-0,2	-4,5	10,24	9,59	10,37	9,91
In-đô-nê-xia	198.093	1.740.316	-4,3	-6,8	6,77	7,41	7,15	7,85
<b>Việt Nam</b>	<b>342.364</b>	<b>1.644.901</b>	<b>17,2</b>	<b>8,8</b>	<b>11,70</b>	<b>7,00</b>	<b>10,09</b>	<b>6,36</b>
Ê-cu-a-đo	212.129	1.408.883	-8,0	-8,7	7,25	6,00	7,97	6,49

Thị trường	11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
					11 tháng năm 2024		11 tháng năm 2023	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	314.845	1.372.835	1,2	-3,9	10,76	5,84	10,75	6,01
Na Uy	113.543	1.237.673	-2,5	-8,4	3,88	5,27	4,02	5,68
Thái Lan	181.682	1.012.018	7,2	-2,6	6,21	4,31	5,85	4,37
Thị trường khác	715.080	6.312.658	3,1	2,0	24,44	26,88	23,95	26,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Trong 11 tháng năm 2024, nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 3,19 triệu tấn trị giá 25,69 tỷ USD, tăng 1,58% về lượng, nhưng giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Tôm, cá hồi, cá tuyết và cua; trong khi nhập khẩu cá ngừ, cá rô phi, ghẹ, điệp, mực, cá da trơn có lượng tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong những tháng của quý I/2025 sẽ dao động ở mức 240 đến 245 nghìn tấn/tháng.

Dự tính, năm 2024 nhập khẩu thủy sản

### Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Hoa Kỳ 11 tháng năm 2024

Mặt hàng	11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
					11 tháng năm 2024		11 tháng năm 2023	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>2.925.748</b>	<b>23.488.852</b>	<b>1,1</b>	<b>-1,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Tôm	749.527	7.066.828	-2,8	-2,7	25,62	30,09	26,64	30,55
Cá hồi	454.652	5.548.765	-4,6	-7,3	15,54	23,62	16,46	25,17
Cá ngừ	291.558	1.848.943	5,6	-0,2	9,97	7,87	9,54	7,79
Cá biển chưa phân loại	283.563	1.228.982	3,1	1,3	9,69	5,23	9,50	5,10
Cua	76.117	1.155.607	-10,5	4,7	2,60	4,92	2,94	4,64
Cá tuyết	116.413	845.408	-3,3	-6,0	3,98	3,60	4,16	3,78
Cá rô phi	159.968	655.944	3,9	13,7	5,47	2,79	5,32	2,42
Ghẹ	25.491	608.116	6,7	11,1	0,87	2,59	0,83	2,30
Điệp	23.833	370.614	10,1	9,7	0,81	1,58	0,75	1,42
Mực	58.798	348.021	3,8	1,0	2,01	1,48	1,96	1,45
Cá da trơn	112.686	323.080	36,2	18,4	3,85	1,38	2,86	1,15
Thủy sản khác	573.143	3.488.545	3,9	3,1	19,59	14,85	19,05	14,23

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Căm-pu-chia đạt 3,13 triệu USD, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Các nhà sản xuất đồ nội thất In-đô-nê-xi-a lạc quan về triển vọng kinh doanh trong năm 2025.
- ▶ Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Căm-pu-chia:** Dẫn nguồn wood365. cn, theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Căm-pu-chia, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Căm-pu-chia, đạt 3,13 triệu USD, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2023.

Căm-pu-chia đang thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất đồ nội thất. Theo báo cáo của Hội đồng Phát triển Căm-pu-chia (CDC), trong 11 tháng năm 2024, CDC đã phê duyệt tổng cộng

43 dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất, trong đó nổi bật nhất là dự án đầu tư nhà máy sản xuất đồ nội thất tại tỉnh Siem Reap thuộc thành phố Siem Reap của Căm-pu-chia.

**In-đô-nê-xi-a:** Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), các nhà sản xuất đồ nội thất và thủ công của In-đô-nê-xi-a đang dựa vào xuất khẩu để duy trì tăng trưởng vào năm 2025 vì thị trường trong nước dự kiến sẽ vẫn ảm đạm do sức mua giảm.

Theo Chủ tịch Hiệp hội Công nghiệp Đồ nội thất và Thủ công In-đô-nê-xi-a (Asmindo), ngành công nghiệp đồ nội thất có triển vọng tích cực vào năm 2025 do nhu cầu xuất khẩu. Triển vọng lạc quan là do hoạt động xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2024 có tín hiệu tích cực, đạt 1,61 tỷ USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023. Asmindo sẽ tiếp tục tham gia các sự kiện như Hội chợ Đồ nội thất và Thủ công Quốc tế In-đô-nê-xi-a (IFFINA) để quảng bá các sản phẩm đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a trên thị trường toàn cầu.

Asmindo phải đối mặt với những thách thức ở thị trường trong nước, đặc biệt là do

tầng lớp trung lưu giảm và sức mua chung của người tiêu dùng suy yếu. Tình hình này đã dẫn đến nhu cầu chậm đối với đồ nội thất và đồ thủ công tại thị trường trong nước. Ngoài ra, thách thức phát sinh từ áp lực liên quan đến việc làm tiềm ẩn do mức lương tối thiểu tăng. Ngành công nghiệp đồ nội thất là một ngành sử dụng nhiều lao động, sử dụng hơn 962.000 lao động vào năm 2023 trong các doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Asmindo đã đề xuất chính phủ cung cấp các ưu đãi để tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp, bao gồm các ưu đãi xuất khẩu, tăng cường ngành nguyên liệu thô, cải thiện chuỗi cung ứng và công nghệ sản xuất tiên tiến.

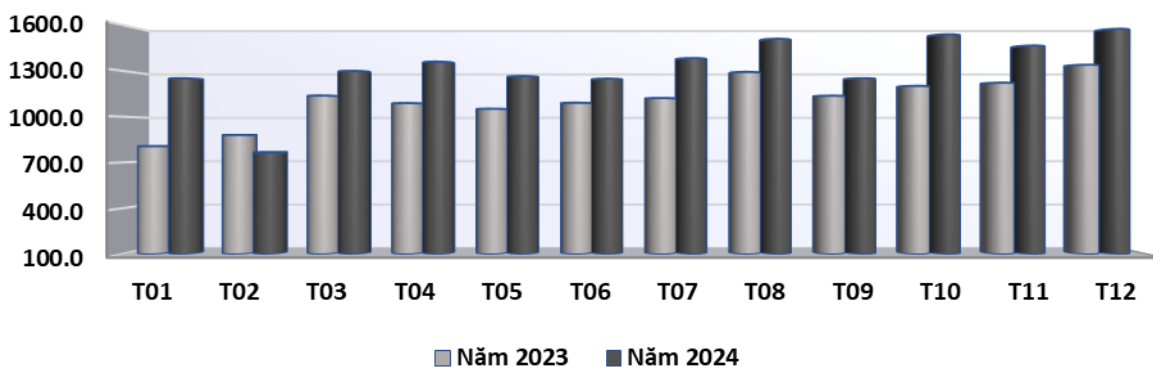
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,57 tỷ USD, tăng 7,4% so với 11/2024 và tăng 17,4% so với tháng 12/2023; Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 8% so với tháng 11/2024 và tăng 16,1% so

với tháng 12/2023.

Tính chung năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2023; Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,3 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2023.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặc dù ngành gỗ gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ vẫn đạt được kết quả ấn tượng trong năm 2024. Sự phục hồi nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chủ lực như Hoa Kỳ, các thị trường trong khối EU góp phần thúc đẩy ngành gỗ ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ tiếp tục khẳng định vị thế chủ chốt, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu. Nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ tại Hoa Kỳ tăng cao, cùng với khả năng nắm bắt xu hướng

và đáp ứng yêu cầu của thị trường từ phía doanh nghiệp Việt Nam, đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Nhờ đó, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, đạt 9,1 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2023. Tiếp theo là các thị trường khác như Trung Quốc đạt 2 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2023; Nhật Bản đạt 1,7 tỷ USD, tăng 4,6%; Hàn Quốc đạt 807,9 triệu USD, tăng 3%; Ca-na-đa đạt 251,6 triệu USD, tăng 22,4%...

### Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12 và năm 2024

Thị trường	Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>1.571.631</b>	<b>17,4</b>	<b>16.282.136</b>	<b>20,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	887.376	18,9	9.056.598	24,0	55,6	54,2
Trung Quốc	136.932	-14,0	2.017.546	17,9	12,4	12,7
Nhật Bản	180.910	19,7	1.748.618	4,6	10,7	12,4
Hàn Quốc	84.758	27,7	807.920	3,0	5,0	5,8
Ca-na-đa	24.530	10,8	251.587	22,4	1,5	1,5
Anh	23.098	10,6	224.203	15,0	1,4	1,4
Ấn Độ	38.168	158,0	212.567	74,4	1,3	0,9
Úc	14.190	-9,8	160.326	8,4	1,0	1,1
Ma-lai-xi-a	14.537	6,5	155.653	5,8	1,0	1,1
Pháp	15.578	0,1	119.740	13,5	0,7	0,8
Thị trường khác	151.553	34,6	1.527.377	42,3	9,4	8,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

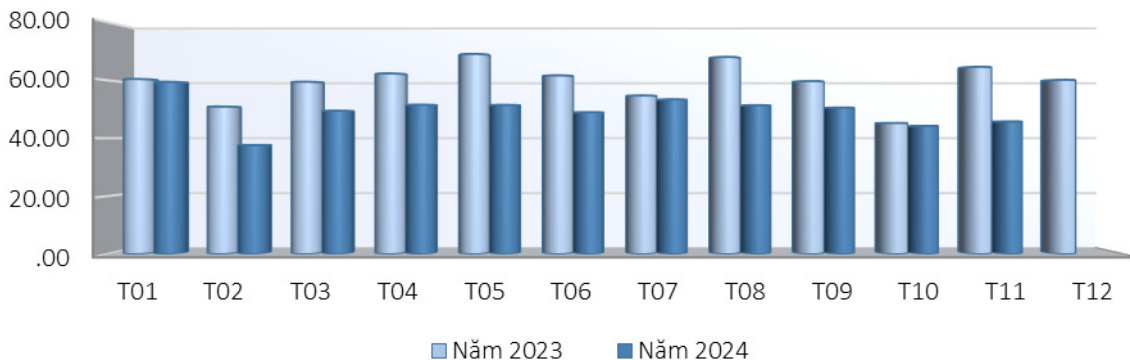
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2024, Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt

45,8 triệu USD, giảm 29,1% so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Trung

Quốc đạt 543,5 triệu USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đang có xu hướng giảm do kinh tế tăng trưởng chậm

và nhu cầu tiêu dùng giảm. Bên cạnh đó, chính phủ Trung Quốc đang đẩy mạnh việc hỗ trợ các ngành sản xuất nội địa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu.

### Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Về thị trường: I-ta-li-a là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024, đạt 258,1 triệu USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là thị trường Đức đạt 89,7 triệu USD, giảm 10%; Việt Nam đạt 52,6 triệu USD, giảm 17,6%; Ba Lan đạt 21,6 triệu USD, giảm 16,4%...

Dù nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc có xu hướng giảm, nhưng trong dài hạn xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường này vẫn có cơ hội tăng

trưởng. Nhu cầu tại thị trường Trung Quốc lớn, Trung Quốc là thị trường đồ nội thất lớn nhất thế giới với tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng, dẫn đến nhu cầu về đồ gỗ cao cấp và đa dạng. Tăng trưởng trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng ở Trung Quốc vẫn tiếp tục, tạo nhu cầu cho đồ nội thất văn phòng và nhà ở. Người tiêu dùng Trung Quốc đang chuyển hướng từ các sản phẩm giá rẻ sang những sản phẩm chất lượng cao và có thiết kế sáng tạo, đây là cơ hội cho các nhà sản xuất nội thất chuyên nghiệp. Việt Nam với vị trí địa lý gần giúp giảm chi phí vận chuyển và thời gian giao hàng nhanh so với các nhà cung cấp khác trên thế giới. Cùng với đó, Việt Nam có thế mạnh trong việc sản xuất đồ gỗ nhờ nguồn nguyên liệu tự nhiên và nhân công giá rẻ. Các hiệp định song phương và khu vực giúp giảm rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 11  
và 11 tháng năm 2024**

Thị trường	Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>45.755</b>	<b>-29,1</b>	<b>543.542</b>	<b>-17,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
I-ta-li-a	15.895	-45,8	258.139	-14,6	47,5	46,1
Đức	10.573	15,9	89.662	-10,0	16,5	15,2
Việt Nam	4.954	-29,0	52.604	-17,6	9,7	9,7
Ba Lan	2.113	-10,6	21.563	-16,4	4,0	3,9
Pháp	2.175	37,8	15.736	-10,7	2,9	2,7
Thái Lan	1.400	22,4	14.486	-4,0	2,7	2,3
In-đô-nê-xi-a	667	-56,4	9.588	-7,0	1,8	1,6
Nhật Bản	788	35,3	7.323	-7,4	1,3	1,2
Ru-ma-ni-a	318	-61,1	7.031	-4,3	1,3	1,1
Ma-lai-xi-a	705	-29,7	6.136	-33,3	1,1	1,4
Thị trường khác	6.167	-39,1	61.274	-36,7	11,3	14,8

*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Về mặt hàng:

Trung Quốc giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2024. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất là ghế khung gỗ và

đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Đây đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn ở mức thấp, vì vậy vẫn có nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này vào thị trường Trung Quốc.

**Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 11 tháng năm 2024**

Mặt hàng (mã HS)	11 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>543.542</b>	<b>-17,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>9,7</b>	<b>9,7</b>
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	186.793	-17,9	34,4	34,7	11,1	11,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	163.889	-12,4	30,2	28,5	13,7	13,5
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	119.178	-5,1	21,9	19,2	0,2	0,2
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	67.505	-36,6	12,4	16,2	11,5	9,8
Đồ nội thất văn phòng (940330)	6.176	-30,9	1,1	1,4	23,0	10,9

*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*



## QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CHUỖI CUNG ỨNG CHÈ



Hiện nay, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chè là yêu cầu quan trọng trong quá trình sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ chè, đảm bảo sự minh bạch và tin cậy đối với người tiêu dùng.

TCVN 13993:2024 về Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn thu thập thông tin đối với chuỗi cung ứng chè, được xây dựng trên cơ sở tham khảo tài liệu GB/T 33915-2017 Traceability requirements for agricultural products – Tea. TCVN 13993:2024 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/GS1 - Mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tiêu chuẩn đưa ra hướng dẫn thu thập thông tin nhằm phục vụ các yêu cầu truy xuất nguồn gốc tại các công đoạn: quản lý vườn chè, sản xuất, chế biến, lưu thông và tiêu thụ chè.

Theo đó, tổ chức thiết lập yêu cầu hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với tiêu chuẩn này, cần xác định đơn vị truy xuất nguồn gốc trong quá trình nhận biết, xác định vai trò và vị trí của từng công đoạn từ quản lý vườn chè, sản xuất, chế biến đến lưu thông, tiêu thụ chè trong tổ chức của mình.

Việc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc chè phải phù hợp với nguyên tắc và yêu cầu trong TCVN 12850:2019 về Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Tổ chức cần phải thiết lập cơ chế kiểm tra và thẩm định đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc chè, kịp thời kiểm tra đồng thời định kỳ thẩm định tình trạng vận hành của hệ thống truy xuất này.

Mặt khác, mỗi vị trí nhân viên làm việc và người phụ trách trong mỗi công đoạn truy xuất nguồn gốc đều cần được đào tạo, trang bị các kiến thức và trình độ tương ứng với yêu cầu của mỗi vị trí công việc đòi hỏi, chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin phải ghi chép của mỗi một công đoạn. Nhân viên quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc chịu trách nhiệm thẩm định và xử lý đối với các thông tin được ghi chép.

Việc ghi chép các thông tin truy xuất nguồn gốc phải tương ứng với từng công đoạn: quản lý vườn chè, sản xuất chè, chế biến chè, lưu thông chè, tiêu thụ chè; thời hạn lưu giữ thông tin truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

## **VIỆT NAM - HOA KỲ ĐẠT THỎA THUẬN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CÁ TRA, BA SA TẠI WTO**

Ngày 17 /1/ 2025, tại Washington, Hoa Kỳ, Bộ Công Thương được ủy quyền của Chính phủ đã ký Thỏa thuận song phương giữa Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với cá phi-lê từ Việt Nam với đại diện Chính phủ Hoa Kỳ - Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR). Như vậy, hai bên đã đạt được giải pháp song phương để chấm dứt các vấn đề tranh chấp trong vụ việc DS536 tại WTO.

Theo thỏa thuận này. Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn - doanh nghiệp duy nhất đủ điều kiện dỡ bỏ thuế theo quy định của Hoa Kỳ, đồng thời là nhà xuất khẩu cá tra, basa hàng đầu của Việt Nam đã được đưa ra khỏi phạm vi áp dụng thuế chống bán phá giá khi xuất khẩu cá tra, cá basa vào Hoa Kỳ.

Đây là lần thứ hai Việt Nam và Hoa Kỳ đạt được Thỏa thuận song phương nhằm giải quyết vụ việc tranh chấp tại WTO, bên cạnh vụ việc về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm (DS429). Năm 2016, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký Thỏa thuận song phương để dỡ bỏ thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm xuất khẩu vào Hoa Kỳ của Công Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.

Việc Việt Nam và Hoa Kỳ đạt được giải pháp song phương để giải quyết vụ kiện cá

tra, basa là kết quả của thiện chí và nỗ lực đàm phán từ cả 2 phía. Việt Nam hoan nghênh tinh thần xây dựng, thái độ thiện chí và nỗ lực tìm kiếm giải pháp song phương của phía Hoa Kỳ, đặc biệt là Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) và Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR).

Đồng thời, việc Hoa Kỳ thực thi phán quyết của WTO cũng góp phần quan trọng trong việc thể hiện thiện chí tăng cường mối quan hệ nhiều mặt giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, nhất là trong bối cảnh hai nước đã nâng cấp quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện.

Về phía Việt Nam, đây là kết quả của sự phối hợp chặt chẽ, bền bỉ và tích cực trong nhiều năm qua giữa Chính phủ, các luật sư tư vấn cho Chính phủ và các doanh nghiệp ngành thủy sản, đặc biệt là Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn. Giải pháp song phương này cho thấy Chính phủ Việt Nam luôn sẵn sàng sử dụng các diễn đàn phù hợp, bao gồm cả cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, để bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.